

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		180.076.318.809	192.154.016.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		450.441.340	3.809.202.546
1. Tiền	111		450.441.340	3.809.202.546
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.645.634.818	75.495.166.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39.941.408.213	49.160.173.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.263.754.400	5.676.754.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26.866.685.392	24.084.452.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.426.213.187)	(3.426.213.187)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		109.980.242.651	112.760.421.821
1. Hàng tồn kho	141		109.980.242.651	112.760.421.821
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	89.225.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	89.225.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		26.632.208.964	28.252.509.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.550.000	49.550.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		49.550.000	49.550.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.806.585.383	11.311.132.055
- Nguyên giá	222		29.283.492.873	29.283.492.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.476.907.490)	(17.972.360.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227		16.100.342.363	16.100.342.363
- Nguyên giá	228		16.100.342.363	16.100.342.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		675.731.218	791.484.863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		675.731.218	791.484.863
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật ư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		206.708.527.773	220.406.525.407
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		152.953.479.462	166.631.450.702
I. Nợ ngắn hạn	310		82.036.879.462	95.009.250.702
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.000.231.415	19.424.726.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.291.203.264	7.945.802.264
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.988.136.293	10.677.378.125
4. Phải trả người lao động	314		316.471.693	189.512.674
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.374.244.653	17.342.871.859
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.381.533.979	4.501.030.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28.166.530.863	34.539.661.069
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		518.527.302	388.267.502
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		70.916.600.000	71.622.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		53.755.048.311	53.775.074.705
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.755.048.311	53.775.074.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.118.298.000	4.118.298.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.789.516.825	1.679.262.625
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.847.233.486	1.977.514.080
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		690.000.080	(7.694.552.335)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.157.233.406	9.672.066.415
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		206.708.527.773	220.406.525.407

KẾ TOÁN LẬP

Dương Thị Thuý

Dương Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hợp

Nguyễn Văn Hợp

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Văn Thường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.781.377.302	1.727.272.728	5.408.551.847	7.825.705.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.781.377.302	1.727.272.728	5.408.551.847	7.825.705.298
4. Giá vốn hàng bán	11		3.864.531.036	(610.526.535)	7.937.072.599	3.560.886.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		916.846.266	2.337.799.263	(2.528.520.752)	4.264.819.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		592.545	173.180	427.919.928	532.463
7. Chi phí tài chính	22		83.429.484	1.298.098.124	1.316.901.698	2.463.336.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.429.484	1.298.098.124	1.316.901.698	2.463.336.347
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		732.086.939	1.112.756.952	2.459.460.520	1.800.683.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.922.388	(72.882.633)	(5.876.963.042)	1.331.781
11. Thu nhập khác	31		181.818.180		10.272.727.270	
12. Chi phí khác	32		135.032.463	60.606.679	2.301.169.834	65.680.334
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		46.785.717	(60.606.679)	7.971.557.436	(65.680.334)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=10+11+12+13)	50		148.708.105	(133.489.312)	2.094.594.394	(64.348.553)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32.715.783		937.360.988	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115.992.322	(133.489.312)	1.157.233.406	(64.348.553)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		25,2	(29,02)	251,6	(13,99)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN LẬP

Dương Thị Thùy

Dương Thị Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hợp

Nguyễn Văn Hợp

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Thường
Nguyễn Văn Thường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.317.435.470	30.464.565.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.622.688.858)	(2.918.929.625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(739.072.150)	(664.620.900)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(440.461.934)	(1.888.774.465)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.181.430.593)	(796.504.215)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.709.096.240	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.913.525.603)	(22.669.351.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.129.352.572	1.526.384.064
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		427.919.928	532.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		427.919.928	532.463
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.935.000.000	3.203.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.013.730.206)	(4.539.850.634)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(837.303.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.916.033.706)	(1.336.850.634)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.358.761.206)	190.065.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.809.202.546	24.515.662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		450.441.340	214.581.555

KẾ TOÁN LẬP

Dương Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hợp

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, cầu tàu, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, khu công nghệ cao, chuẩn bị mặt bằng xây dựng.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất ống nhựa, nhôm nhiều lớp và phụ kiện, kết cấu thép hình các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn, xây dựng và lắp đặt kéo rải cáp, máng cáp chôn ngầm cho ngành điện và ngành bưu điện (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Gia công lắp đặt kết cấu thép hình các loại;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Thi công các công trình cấp và thoát nước;
- Lắp đặt và cung cấp vật tư, thiết bị điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, ăn uống, dịch vụ giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh và khai thác khoáng sản (trừ các khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, sân golf, sân tennis, bể bơi;
- Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Bán chất đốt (xăng, dầu, than, gas), phụ gia phục vụ sản xuất xi măng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Sàn giao dịch bất động sản (không bao gồm hoạt động định giá);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là 33% .

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ;
- Giá trị thương hiệu;
- Chi phí sửa chữa.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC
 Số 198, Tầng 3 Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	294.075.885	2.110.784.668
- Tiền gửi ngân hàng	156.365.455	1.698.417.878
Cộng	<u>450.441.340</u>	<u>3.809.202.546</u>

02. Hàng tồn kho

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.728.970	1.728.970
- Công cụ, dụng cụ	58.168.636	58.168.636
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	107.906.431.162	110.686.610.332
- Thành phẩm	1.975.457.831	1.975.457.831
- Hàng hoá	38.456.052	38.456.052
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>109.980.242.651</u>	<u>112.760.421.821</u>

(*): Trong đó:

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội	58.770.344.234	57.421.867.952
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình khác	49.136.086.928	53.264.742.380
Cộng	<u>107.906.431.162</u>	<u>110.686.610.332</u>

03. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	25.702.679.326	23.252.051.628
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	841.545.261	832.400.546
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	322.460.805	
Cộng	<u>26.866.685.392</u>	<u>24.084.452.174</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
 Số 198, Tầng 3 Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	872.305.551	26.406.938.209	1.951.819.113	52.430.000	29.283.492.873
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 02/2015	872.305.551	26.406.938.209	1.951.819.113	52.430.000	29.283.492.873
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.446.112	16.477.695.338	1.439.555.304	37.684.064	17.972.360.818
- Khấu hao trong quý	17.446.112	1.406.002.578	77.820.806	3.276.876	1.504.546.372
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 02/2015	34.892.224	17.883.697.916	1.517.356.110	40.960.940	19.476.907.190
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	854.859.439	9.929.242.871	512.283.809	14.745.936	11.311.132.055
2. Tại ngày cuối Quý 02/2015	837.413.327	8.523.240.293	434.463.003	11.469.060	9.806.585.683

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
 Số 198, Tầng 3 Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	16.100.342.363	16.100.342.363
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	16.100.342.363	16.100.342.363
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-
III. Giá trị còn lại	-	-
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	16.100.342.363	16.100.342.363
<i>2. Tại ngày cuối Quý 2/2015</i>	16.100.342.363	16.100.342.363

06. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 02/2015	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	217.731.218	283.484.863
- Giá trị thương hiệu	458.000.000	508.000.000
- Chi phí sửa chữa	-	-
Cộng	675.731.218	791.484.863

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC
 Số 198, Tầng 3 Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Vay ngắn hạn</i>	26.831.530.863	34.539.661.069
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	26.831.530.863	33.579.661.069
- <i>Vay cá nhân</i>	1.235.000.000	860.000.000
- <i>Vay Tổng công ty XD Bạch Đằng</i>	100.000.000	100.000.000
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		-
Cộng	<u>28.166.530.863</u>	<u>34.539.661.069</u>

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	4.213.754.123	6.706.849.762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.820.130.632	3.064.200.237
- Thuế thu nhập cá nhân	563.647.910	515.724.498
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	390.603.628	390.603.628
Cộng	<u>7.988.136.293</u>	<u>10.677.378.125</u>

09. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí công trình	13.837.713.374	13.837.713.374
- Chi phí lãi vay phải trả	5.536.531.279	3.505.158.485
Cộng	<u>19.374.244.653</u>	<u>17.342.871.859</u>

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	122.523.755	147.470.755
- Bảo hiểm xã hội	720.502.496	683.121.056
- Bảo hiểm y tế	26.947.718	119.938.695
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.023.744	53.351.064
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.453.536.266	3.497.149.254
Cộng	<u>3.381.533.979</u>	<u>4.501.030.824</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>		-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ^(a)		-
<i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	70.916.600.000	71.622.200.000
- Các đối tượng thuộc dự án Xuân Đỉnh ^(b)	70.916.600.000	71.622.200.000
<i>Trái phiếu</i>		-
Trái phiếu chuyển đổi ^(c)		-
Cộng	<u>70.916.600.000</u>	<u>71.622.200.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
 Số 198, Tầng 3 Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	46.000.000.000	4.118.298.000	1.679.262.625	(7.694.552.335)	44.103.008.290
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lợi nhuận năm 2014				9.672.066.415	9.672.066.415
- Tăng khác					
- Phân phối lợi nhuận năm 2013					
- Chia tiền cổ tức năm 2013					
Số dư cuối năm trước	46.000.000.000	4.118.298.000	1.679.262.625	1.977.514.080	53.775.074.705
Số dư đầu năm nay	46.000.000.000	4.118.298.000	1.679.262.625	1.977.514.080	53.775.074.705
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi đến 30/06/2015					
- Phân phối lợi nhuận năm 2014			110.254.200	1.157.233.406	1.157.233.406
- Chia tiền cổ tức năm 2011				(920.000.000)	110.254.200
- Giảm khác				(367.514.000)	(920.000.000)
Số dư cuối Quý 02/2015	46.000.000.000	4.118.298.000	1.789.516.825	1.847.233.486	53.755.048.311

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
 Số 198, Tầng 3 Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Tổng Công ty XD Bạch Đăng	2.273.000.000	2.273.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.727.000.000	43.727.000.000
Cộng	46.000.000.000	46.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.000.000.000	46.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

e. Cổ phiếu

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.600.000	4.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.600.000	4.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.600.000	4.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.600.000	4.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Quý 02/2014</u>
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.781.377.302	1.727.272.728
Cộng	4.781.377.302	1.727.272.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
 Số 198, Tầng 3 Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý 02/2015</u>	<u>Quý 02/2014</u>
02. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	<u>3.864.531.036</u>	<u>(610.526.535)</u>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	<u>3.864.531.036</u>	<u>(610.526.535)</u>
Cộng	<u><u>3.864.531.036</u></u>	<u><u>(610.526.535)</u></u>
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<u>592.545</u>	<u>173.180</u>
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	<u>592.545</u>	<u>173.180</u>
Cộng	<u><u>592.545</u></u>	<u><u>173.180</u></u>
04. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	<u>83.429.484</u>	<u>1.298.098.124</u>
- Chi phí tài chính khác	<u>83.429.484</u>	<u>-</u>
Cộng	<u><u>83.429.484</u></u>	<u><u>1.298.098.124</u></u>
05. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	<u>181.818.180</u>	<u>-</u>
- Thu nhập khác	<u>181.818.180</u>	<u>-</u>
Cộng	<u><u>181.818.180</u></u>	<u><u>-</u></u>
06. Chi phí khác		
- Chi phí khác	<u>135.032.463</u>	<u>60.606.679</u>
Cộng	<u><u>135.032.463</u></u>	<u><u>60.606.679</u></u>
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>32.715.783</u>	<u>-</u>
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	<u>32.715.783</u>	<u>-</u>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u><u>32.715.783</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
 Số 198, Tầng 3 Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 01/2015</u>	<u>Quý 02/2014</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	115.992.322	(133.489.312)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.600.000	4.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>25,2</u></u>	<u><u>(29,02)</u></u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quý 02/2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu

Dương Thị Thủy

Dương Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hợp

Nguyễn Văn Hợp

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Văn Thường